TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 10 /2018/KDTM-ST
Ngày: 09-01-2018
V/v Hợp đồng mua bán hàng hóa, phân phối hàng hoá và dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Ngọc Châu

2. Bà Võ Anh Thư

- Thư ký phiên toà: Bà Bế Thị Phượng, Thư ký Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Kim Oanh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 19, 27-12-2017 và các ngày 02, 09-01-2018, tại phòng xử án Toà án nhân dân Quận 1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 238/2016/TLST-KDTM ngày 01-3-2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3826/2017/QĐXX-KDTM ngày 13-11-2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N
Địa chỉ: Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn An N, sinh năm 1983
(Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 01 năm 2016)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Bùi Quang N – Công ty Luật Hợp danh Nghiêm & Chính, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH D
Địa chỉ: Tầng 14 – Tòa nhà Mê Linh, số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Thanh N, sinh năm 1984
(Văn bản ủy quyền ngày *22 tháng 3 năm 2016*)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hồng H – Công ty Luật TNHH YKVN, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa. Luật sư Bùi Quang N vắng mặt trong phiên tòa các ngày 02, 09-01-2018. Luật sư Nguyễn Hồng H vắng mặt trong phiên tòa ngày 09-01-2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Nguyễn An N là người đại diện hớp của nguyên đơn trình bày:*

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N (sau đây gọi tắt là Công ty N) và Công ty TNHH D (sau đây gọi tắt là Công ty D) có ký kết, thực hiện các hợp đồng cụ thể như sau:

1/ Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015, với nội dung Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình "*Hệ thống tư vấn tầm quan trọng của dinh dưỡng đầu đời tại các tỉnh trên toàn quốc*" tại các trạm y tế trên cả nước trong thời gian từ ngày 01-3-2015 đến ngày 31-12-2015 (sau đây gọi tắt là "*Hợp đồng TYT*");

Công ty N đã thực hiện chương trình ở các trạm y tế trên toàn quốc bắt đầu từ tháng 3-2015 đến tháng 12-2015 theo đúng quy mô mà hai bên đã thỏa thuận. Hàng tháng, Công ty N đều cung cấp qua email cho Công ty D đầy đủ các chứng từ liên quan đến việc thực hiện chương trình và dựa trên cơ sở các chứng từ Công ty N cung cấp, Công ty D đã thanh toán cho Công ty N chi phí của các tháng 3, 4, 5, 6-2015 theo các hóa đơn số 152 ngày 07-5-2015; hóa đơn số 160 ngày 04-6-2015; hóa đơn số 164 ngày 20-8-2015.

Tuy nhiên, khi Công ty N tiếp tục thực hiện chương trình vào các tháng 7, 8, 9-2015 và cung cấp đầy đủ chứng từ của các tháng này qua email như cách thức cung cấp chứng từ của các tháng trước, thì Công ty D liên tục né tránh và từ chối thanh toán mà không đưa ra bất cứ lý do hay thông báo nào về việc thay đổi cách thức tiếp nhận chứng từ, đồng thời Công ty D không có thông báo chấm dứt thực hiện Hợp đồng TYT trước thời hạn nên Công ty N vẫn phải tuân thủ theo các quy định của Hợp đồng, tiếp tục thực hiện chương trình này cho đến hết tháng 12-2015 với chi phí thực hiện là 8.741.815.643 đồng đến nay Công ty D Việt Nam chưa thanh toán.

2/ Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015, với nội dung Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình "*Dinh dưỡng đầu đời ươm mầm phát triển tương lai*" tại 05 bệnh viện trong thời gian từ ngày 19-01-2015 đến ngày 31-12-2015 (sau đây gọi tắt là "*Hợp đồng ELN Class*");

Công ty N đã thực hiện đúng và đầy đủ chương trình theo quy định của Hợp đồng, đồng thời Công ty N đã gửi cho Công ty D các chứng từ, hóa đơn liên quan đến chi phí thực hiện chương trình theo Hóa đơn số 169 phát hành ngày 24-8-2015 nhưng đến nay Công ty D vẫn chưa thanh toán cho Công ty N số tiền 1.189.571.753 đồng.

3/ Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 và Phụ lục 1 ngày 01-02-2014 (sau đây gọi tắt là "*Hợp đồng Phân phối*"), với nội dung Công ty D chỉ định Công ty N bán các sản phẩm của Công ty D theo Phụ lục 1 của Hợp đồng vào các trường mầm non trên toàn quốc để làm cơ sở tham gia đề án chương trình Sữa học đường tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là chương trình "*Sữa học đường*");

Để thực hiện Hợp đồng Phân phối và chuẩn bị ký kết các hợp đồng cung cấp sữa cho kênh mầm non năm 2015 với số lượng trường nhiều hơn, Công ty N đã phải tuyển dụng thêm nhân viên để tiến hành các hoạt động tiếp thị cũng như chăm sóc khách hàng và thực hiện các công việc tiếp thị khác liên quan. Tuy nhiên đến tháng 7-2015, Công ty D không triển khai việc bán hàng theo kế hoạch mà không có bất cứ thông báo nào cho Công ty N về việc ngưng thực hiện chương trình trong khi tất cả đã được Công ty N chuẩn bị hoàn tất.

Việc làm thiếu trách nhiệm của Công ty D không những khiến cho Công ty N bị thiệt hại rất nghiêm trọng về mặt kinh tế, uy tín với tất cả trường mầm non mà Công ty N đã liên hệ tiếp thị. Trong đó, thiệt hại về kinh tế của Công ty N khi thực hiện chương trình cho năm 2015 là 2.120.401.994 đồng và thiệt hại về mặt uy tín là 1.500.000.000 đồng, số tiền này được giải thích như sau: Năm 2014, Công ty N có ký hợp đồng với Công ty D để thực hiện các chương trình tiếp thị trị giá là 10.005.024.930 đồng, lợi nhuận Công ty N đạt được từ chương trình này là 30% tương ứng với số tiền là 3.001.507.479 đồng; do mất uy tín với các trường, Công ty N sẽ phải mất hai năm mới có thể triển khai lại được chương trình, lợi nhuận hai năm mà Công ty N mất tương ứng là 6.003.014.958 đồng. Công ty N yêu cầu Công ty D phải thanh toán cho Công ty N số tiền tương ứng với 25% số lợi nhuận bị mất trong hai năm do mất uy tín là 1.500.753.739 đồng, làm tròn là 1.500.000.0000 đồng.

Song song với Hợp đồng Phân phối, ngày 01-6-2014, Công ty D có văn bản chỉ định Công ty N là đơn vị phân phối độc quyền tại kênh mầm non trên phạm vi toàn quốc các sản phẩm thuộc Công ty D, thời gian thực hiện là 5 năm (từ năm 2014 đến năm 2019). Công ty N đã tiến hành gửi các văn bản và trực tiếp làm việc với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành để đề nghị được tham gia đề án chương trình Sữa học đường. Trong các tỉnh, thành mà Công ty N gửi công văn có 04 tỉnh, thành là Hải Phòng, Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Định đã được Ủy ban nhân dân gửi văn bản yêu cầu Sở Y tế và Sở Giáo dục lên kế hoạch triển khai chương trình.

Đặc biệt, Sở Giáo dục tỉnh Hải Phòng đã hoàn thành kế hoạch triển khai thí nghiệm 02 tháng cuối năm trình lên Ủy ban nhân dân thành phố, được thành phố chấp thuận và chuyển qua Sở Tài chính duyệt vốn. Song song với việc viết đề án trình Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Giáo dục thành phố Hải Phòng cũng mong muốn các trường trên phạm vi thành phố tiến hành dùng thử sản phẩm Dumex Dugro dạng gói (là sản phẩm được đề nghị sử dụng trong đề án Sữa học đường). Tuy nhiên, khi sử dụng sản phẩm tại trường Mần non Hoa Lan có hiện tượng các cháu bị tiêu chảy sau khi uống, sự việc này bị đưa lên báo chí và Thanh tra Sở Y tế đã tiến hành thanh, kiểm tra. Sau sự cố này, chương trình Sữa học đường tại Hải Phòng và các tỉnh, thành khác đã phải tạm ngưng vì lý do sản phẩm Dugro của Công ty D kém chất lượng.

Sau khi chương trình Sữa học đường thất bại do sự cố tại trường Hoa Lan, các sản phẩm Dumex Dugro dạng gói của Công ty D không thể bán được cho các trường mầm non nên Công ty N phải tiến hành bán trực tiếp cho người tiêu dùng trên thị trường. Tháng 3-2015, người tiêu dùng phát hiện và phản ánh có việc bôi xóa hạn sử dụng trên sản phẩm Dumex Dugro, Công ty N đã gửi email yêu cầu Công ty D giải thích về việc này, tuy nhiên Công ty D cố tình né tránh, không phúc đáp cho đến khi Công ty N liên tục hối thúc thì được trả lời bằng miệng rằng chỉ bị một vài sản phẩm do lỗi của nhân viên. Nhưng sau đó, Công ty N phát hiện việc bôi xóa này được tiến

hành đồng loạt trên tất cả các sản phẩm dạng gói vì vậy Công ty N đã ngưng bán các sản phẩm này ra thị trường.

Sản phẩm của Công ty D kém chất lượng và bao bì bị tẩy xóa gây cho nhà phân phối như Công ty N những thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về mặt kinh tế và uy tín. Mặc dù vậy, Công ty D luôn né tránh và phủ nhận mọi trách nhiệm của mình đối với các chi phí Công ty N đã bỏ ra để tiến hành chương trình Sữa học đường, tiêu thụ sản phẩm cũng như giải quyết khủng hoảng truyền thông liên quan trực tiếp đến chất lượng sản phẩm của Công ty D là 4.809.168.554 đồng và thiệt hại về mặt uy tín là 2.000.000.000 đồng, số tiền được tính như sau: Tổng giá trị sữa tiêu thụ trong hai tháng cuối năm tạm tính tại Hải Phòng là 31.834.072.500 đồng, lợi nhuận Công ty N đạt được là 5% tương ứng số tiền là 1.591.703.625 đồng, do Hải Phòng tạm dừng chương trình nên các tỉnh thành khác cũng dừng theo trong đó có 3 tỉnh mà Công ty N đã làm việc là Khánh Hòa, Bình Định và Phú Yên, tổng giá trị lợi nhuận cho việc chạy thử chương trình tạm tính tương ứng với số tiền là 410.000.000 đồng, tổng hai số tiền từ 4 tỉnh là 2.001.703.625 đồng, làm tròn là 2.000.000.000 đồng.

Công ty N đã nhiều lần đồng ý đàm phán với Công ty D để giải quyết tranh chấp, tuy nhiên Công ty D không có thiện chí, phớt lờ đối với nghĩa vụ thanh toán cũng như trách nhiệm bồi thường các thiệt hại của Công ty N. Ngoài ra, sau khi chấm dứt các Hợp đồng với Công ty D, Công ty N còn thiệt hại về chi phí cơ hội với số tiền 4.155.297.917 đồng, số tiền được tính như sau: Tổng giá trị hợp đồng Công ty D ký với Công ty N năm 2015 là 27.701.986.114 đồng đồng, nay Công ty D hủy hợp đồng phân phối và dừng toàn bộ chương trình hai bên đã hợp tác trong 05 năm mà không đưa ra bất kỳ thông báo nào khiến Công ty N mất cơ hội tìm kiếm đối tác trong những tháng cuối năm 2015 cho năm 2016, Công ty N yêu cầu Công ty D phải thanh toán cho Công ty N 15% trên tổng giá trị hợp đồng đã ký năm 2015 tương ứng số tiền 4.155.297.917 đồng.

4. Ngày 05-5-2016, nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bổ sung như sau: Trong thời gian giải quyết tranh chấp, Công ty D tiếp tục vi phạm Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ngày 04-5-2015 và Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012 liên quan đến việc Công ty N thực hiện dịch vụ tiếp thị người tiêu dùng cho nhãn hàng Dumex Mama Gold của Công ty D. Ngày 13-01-2016, theo quy định tại Điều 9.3 Hợp đồng phân phối 006, Công ty N đã gửi văn bản cho Công ty D thông báo về việc sẽ chấm dứt hợp đồng này vào ngày 13-4-2016 và yêu cầu Công ty D thu hồi hàng tồn kho theo Điều 10.1 Hợp đồng phân phối 006. Tuy nhiên đến nay Công ty D vẫn không thu hồi. Đối với Hợp đồng 008, mặc dù Hợp đồng đã kết thúc ngày 31-7-2015 và ngày 13-4-2016 Công ty N đã gửi biên bản quyết toán nghiệm thu cho Công ty D nhưng Công ty D trì hoãn không ký. Do đó, Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán 1.009.821.444 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 và thực hiện nghĩa vụ thu hồi hàng hóa tồn kho theo đúng quy định tại Điều 10.1 Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006. Đối với số hàng tồn kho mã hàng FGMUMRG0400TNVN, tên sản phẩm Dumex Mama Gold 400G gồm 1.466 lon theo các hóa đơn số 3059, 3124, 3216, 3469 và mã hàng FGMUMRG0800TNVN, tên sản phẩm Dumex Mama Gold 800G gồm 1.096 lon theo các hóa đơn số 3528, 3571; theo quy định tại Điều 10.1 Hợp đồng phân phối 006, Công ty D phải có nghĩa vụ thu hồi các hàng hóa tồn kho này và hoàn trả số tiền mà Công ty N đã bỏ ra để nhập hàng là

633.785.450 đồng. Hiện nay hàng hóa tồn kho tổng cộng 1.096 lon để tại kho của Công ty N số Phường 1, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH TM DV N yêu cầu Tòa án giải quyết:

* Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty TNHH TM DV N số tiền 8.741.815.643 (tám tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, tám trăm mười lăm ngàn, sáu trăm bốn mươi ba) đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015;

* Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty TNHH TM DV N số tiền 1.189.571.753 (một tỷ, một trăm tám mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi mốt nghìn, bảy trăm năm mươi ba) đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015;

* Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty TNHH TM DV N khoản tiền lãi do chậm thanh toán đối với 2 khoản tiền trên tạm tính từ ngày 01-7-2015 đến ngày 15-01-2016 là 279.298.973 (Hai trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm chín mươi tám ngàn, chín trăm bảy mươi ba) đồng và sẽ được điều chỉnh tính đến ngày xét xử sơ thẩm;

* Buộc Công ty TNHH D bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH TM DV N do vi phạm Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 và Phụ lục 1 ký ngày 01-02-2014 với số tiền là 10.429.570.548 (mười tỷ, bốn trăm hai mươi chín triệu, năm trăm bảy mươi ngàn, năm trăm bốn mươi tám) đồng và chi phí cơ hội sau khi chấm dứt Hợp đồng với số tiền là 4.155.297.917 (bốn tỷ, một trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm chín mươi bảy ngàn, chín trăm mười bảy) đồng.

* Buộc Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty TNHH TM DV N theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ký ngày 04-5-2015 với số tiền là 1.009.821.444 (một tỷ, chín triệu, tám trăm hai mươi mốt nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn) đồng và thực hiện nghĩa vụ thu hồi hàng hóa tồn kho theo đúng quy định tại Điều 10.1 Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012, hoàn trả số tiền mà Nữ Việt đã bỏ ra để nhập hàng là 633.785.450 (sáu trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng.

Thời hạn thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn là Công ty TNHH D có ông Trần Thanh N là Người đại diện hợp pháp trình bày:*

Công ty D Việt Nam xác nhận có ký kết 05 hợp đồng với Công ty N gồm Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015; Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015; Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 và Phụ lục 1 ngày 01-02-2014; Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ngày 04-5-2015 và Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012. Công ty D không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty N vì những lý do sau:

1/ Đối với yêu cầu kiện đòi 8.741.815.643 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015 ("Hợp Đồng TYT").

Theo Hợp Đồng, Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình *"Hệ thống tư vấn tầm quan trọng của dinh dưỡng đầu đời tại các tỉnh trên toàn quốc"* tại các trạm y tế trên cả nước từ tháng 3-2015 đến tháng 12-2015. Theo Điều 4, 6 của

Hợp Đồng, Công ty N sẽ chỉ thực hiện chương trình khi có yêu cầu từ đại diện do Công ty D chỉ định và hàng tháng Công ty D thanh toán cho Công ty N dựa vào các công việc mà Công ty N đã hoàn thành trong tháng đó. Từ tháng 3-2015 đến tháng 6-2015, Công ty N đã thực hiện chương trình và cung cấp đầy đủ tài liệu thanh toán như các bảng chi phí, hình ảnh, báo cáo, v.v… cho Công ty D và Công ty D đã thanh toán tổng cộng 2.343.625.529 đồng cho Công ty N.

Hiện nay, Công ty N đang yêu cầu Công ty D thanh toán các chi phí phát sinh trong giai đoạn từ tháng 7-2015 đến hết tháng 12-2015, Công ty D không chấp nhận yêu cầu này vì các lý do sau:

Căn cứ Điều 6 và 9 của Hợp Đồng, ông Martin Hoelscher, Giám đốc điều hành của Công ty D đã gửi thông báo chấm dứt chương trình và chấm dứt Hợp Đồng TYT kể từ tháng 7-2015 và bà Lương Thị Thu Hương, Giám đốc Công ty N đã gửi thư điện tử phản hồi, trong đó thể hiện đồng ý việc chấm dứt hợp đồng.

Kể từ sau thông báo chấm dứt, Công ty D không yêu cầu Công ty N tiếp tục thực hiện chương trình này và theo thông tin từ phía Công ty D từ tháng 7-2015 trở đi Công ty N không thực hiện chương trình, không cung cấp cho Công ty D bất kỳ tài liệu thanh toán nào, số tiền 8.741.815.643 đồng mà Công ty N yêu cầu chính là kết quả của phép trừ giữa giá trị hợp đồng tạm tính theo Điều 3 và Phụ lục của Hợp đồng TYT là 11.083.606.160 đồng và số tiền 2.343.625.529 đồng mà Công ty D đã thực trả cho Công ty N cho các công việc đã được thực hiện trong giai đoạn từ tháng 3-2015 đến hết tháng 6-2015.

2/ Đối với yêu cầu khởi kiện đòi 1.189.571.753 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015 (“Hợp Đồng ELN Class”)

Theo Hợp đồng, Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình *“Dinh dưỡng đầu đời ươm mầm phát triển tương lai”* tại 05 bệnh viện trong thời gian từ ngày 19-01-2015 đến ngày 31-12-2015. Công ty D đã tạm ứng cho Công ty N với tổng số tiền 3.400.275.802 đồng, việc tạm ứng này được thực hiện trong 2 đợt: (i) chi phí cho Quý 1 năm 2015 và chi phí quà tặng là 2.293.024.426 đồng vào ngày 06-02-2015 và (ii) chi phí cho Quý 2 năm 2015 là 1.107.251.376 đồng vào ngày 27-3-2015. Theo báo cáo của Công ty N gửi Công ty D, tổng chi phí thực hiện của Công ty N là 1.352.262.489 đồng và tổng chi phí quà tặng của Công ty N là 1.185.773.050 đồng. Như vậy, đến hết Quý 2 năm 2015, số tiền mà Công ty D ứng trước đã vượt quá chi phí Công ty N bỏ ra. Số tiền ứng trước còn dư là 862.240.263 đồng.

Vào cuối Quý 2 năm 2015, Công ty N đã gửi hóa đơn ngày 26-5-2015 cho Công ty D yêu cầu tạm ứng đợt 3 với số tiền 1.107.251.376 đồng. Tuy nhiên, hai bên đã có một số cuộc trao đổi liên quan đến việc tiếp tục thực hiện chương trình và các bên đã thống nhất Công ty D sẽ không phải tạm ứng lần thứ 3 để thực hiện công việc trong Quý 3 năm 2015 vì số tiền đã ứng trước vẫn còn dư như đề cập ở trên. Do đó, các bên đã ký biên bản để hủy hóa đơn ngày 26-5-2015. Đến hết Quý 3 năm 2015 và cho đến hết thời hạn của hợp đồng vào ngày 31-12-2015 (thậm chí cho đến nay), Công ty N hoàn toàn không gửi báo cáo quyết toán công việc cho Công ty D. Thay vào đó, vào cuối tháng 8-2015, Công ty N đã gửi hóa đơn số 169 ngày 24-8-2015 có nội dung yêu cầu tạm ứng hoàn toàn giống với hóa đơn đã bị hủy trước đó. Công ty D đã báo với Công ty N là không đồng ý thanh toán khoản tạm ứng này vì Công ty D không rõ Công ty N đã thực hiện những công việc cụ thể nào theo hợp đồng. Đồng thời, đơn

khởi kiện của Công ty N cũng không nêu ra được bất kỳ cơ sở pháp lý hay chứng cứ hợp pháp nào để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện này.

Ngoài ra, trước đây Công ty N khởi kiện yêu cầu số tiền theo hợp đồng ELN Class là 1.107.251.376 đồng. Tại phiên tòa ngày 30-6-2017, Công ty N yêu cầu số tiền là 1.189.571.753 đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

3/ Đối với yêu cầu khởi kiện đòi 3.620.402.994 đồng theo Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 và Phụ lục 1 ký ngày 01-02-2014 ("Hợp Đồng Phân Phối").

Công ty N và Công ty D đã ký kết Hợp đồng phân phối, theo đó, Công ty N sẽ phân phối các sản phẩm cho Công ty D như được mô tả trong Phụ lục 1 của Hợp đồng. Theo Điều 5 của Hợp đồng, Công ty N mua hàng của Công ty D bằng cách gửi đơn đặt hàng, nếu Công ty D đồng ý thì đại diện của Công ty D sẽ ký xác nhận vào đơn đặt hàng và gửi lại cho Công ty N. Mỗi đơn đặt hàng được Công ty D xác nhận sẽ tạo thành một hợp đồng riêng giữa các bên và các điều khoản chung của Hợp đồng phân phối vẫn được áp dụng cho mỗi đơn đặt hàng. Với tư cách là bên bán, Công ty D là người nhận thanh toán từ Công ty N chứ không phải là người thanh toán cho Công ty N.

Trong đơn khởi kiện, Công ty N dẫn chiếu đến Hợp đồng phân phối là cơ sở pháp lý để Công ty N đòi bồi thường thiệt hại theo hợp đồng với tổng số tiền là 3.620.402.994 đồng, lý do là Công ty D đã không triển khai kế hoạch bán hàng từ tháng 7-2015 dẫn đến Công ty N phải bồi thường các khoản thiệt hại như lương chi trả cho nhân viên, thiệt hại về uy tín của Công ty N đối với các trường học trong 5 năm. Công ty D không thể chấp nhận vì các lý do sau:

Theo Hợp đồng phân phối, Công ty D không có trách nhiệm phải trả cho Công ty N bất kỳ khoản bồi thường hay phạt nào do không bán hàng cho Công ty N. Công ty D cũng không cam kết hỗ trợ cho Công ty N liên quan đến việc bán hàng của Công ty N tại các trường học. Do đó, Công ty D không có trách nhiệm phải chi trả lương nhân viên của Công ty N hay bất kỳ chi phí nào trong việc bán hàng của Công ty N tại các trường học hay bất kỳ địa điểm nào khác.

Công ty D không thấy có bất kỳ cơ sở pháp lý hay chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của Công ty N về "thiệt hại về mặt uy tín với các trường" với số tiền 800.401.994 đồng và "thiệt hại về mặt uy tín với các trường trong 5 năm hợp đồng" với số tiền 1.500.000.000 đồng.

4/ Đối với yêu cầu khởi kiện đòi 6.809.168.554 đồng liên quan đến chương trình "Sữa học đường":

Hai bên không ký hợp đồng mua bán hàng hóa, Công ty N chưa giải thích số sữa này họ mua từ đối tác nào. Công ty N đổ lỗi cho Công ty D về việc chương trình "Sữa học đường" phải tạm ngưng, trên cơ sở đó yêu cầu Công ty D bồi thường thiệt hại. Công ty D không chấp nhận vì những lý do sau:

Yêu cầu thiệt hại 4.525.939.704 đồng hoàn toàn không dựa trên bất kỳ cơ sở pháp lý, Công ty N không cung cấp được bằng chứng chứng minh. Giữa Công ty D và Công ty N không có thỏa thuận về việc chi trả, bồi hoàn những chi phí cho việc giải quyết khủng hoảng truyền thông, tiền vé máy bay, chi phí ăn ở... như Công ty N yêu cầu.

Công ty D cũng thông tin thêm nội dung liên quan đến việc 05-07 trẻ/ 248 trẻ ở trường Mầm non Hoa Lan tại Hải Phòng bị tiêu chảy vào ngày 17-10-2014, Chi cục Vệ sinh An toàn Thực phẩm thành phố Hải Phòng đã điều tra và xác định không có bằng chứng kết luận sản phẩm Dumex Fruit và Veg là nguyên nhân gây ra.

5/ Đối với yêu cầu khởi kiện đòi 4.155.297.917 đồng là chi phí cơ hội khi chấm dứt hợp đồng với Công ty D.

Công ty D không chấp nhận vì Công ty N không nêu ra bất kỳ cơ sở pháp lý nào cũng như không cung cấp bất kỳ bằng chứng hoặc tài liệu nào để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện này.

6/ Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, yêu cầu Công ty D thanh toán theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ký ngày 04-5-2015 với số tiền là 1.009.821.444 đồng và thực hiện nghĩa vụ thu hồi hàng hóa tồn kho theo đúng quy định tại Điều 10.1 Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012. Yêu cầu này của Công ty N là không chính xác vì Công ty N đã nhận tổng cộng 5,948 tấn sản phẩm Dumex Mama Gold chứ không phải là 4,62 tấn. Công ty D không nợ Công ty N bất cứ khoản tiền nào theo Hợp đồng 008. Theo quy định của Hợp đồng 008 thì Công ty D giao cho Công ty N tổng số hàng là 5,95 tấn bao gồm hàng bán và hàng tặng, giá trị hợp đồng là 1.300.189.906 đồng. Công ty D đã thực hiện đúng thỏa thuận và giao 5,948 tấn; bao gồm bán cho Công ty N 1,779.2 kg; dùng làm quà tặng 226 kg; dùng để cấn trừ chi phí thực hiện chương trình là 3.942,8 kg. Trong khi đó Công ty N không cung cấp chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình, biên bản nghiệm thu mà Công ty N nộp không có chữ ký của Công ty D, số lượng hàng 4,62 tấn mà Công ty N trình bày không biết được tính toán trên cơ sở nào. Công ty N vừa lấy hàng miễn phí lại còn yêu cầu thêm chi phí thực hiện chương trình là không có cơ sở pháp lý. Do đó Công ty D không chấp nhận yêu cầu.

Đối với yêu cầu Công ty D thu hồi hàng tồn kho theo Hợp đồng 006. Yêu cầu này của Công ty N là không đúng vì lượng hàng mà Công ty N yêu cầu hoàn toàn không phải là hàng được giao theo các hóa đơn và phiếu giao hàng của Hợp đồng 006, do vậy lượng hàng này không đủ điều kiện để được hoàn trả theo Hợp đồng 006.

* Ngày 20-6-2016, Công ty D có đơn phản tố yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền 2.914.090.784 đồng, bao gồm:

- Số tiền ứng trước vượt quá chi phí thực hiện theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015 là 1.686.352.533 đồng;

- Số tiền ứng trước theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1412-0015 ngày 10-12-2014 (Hợp đồng HCP) nhưng Công ty N chưa thực hiện là 895.591.942 đồng;

- Thiệt hại phát sinh từ Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 của Tòa án nhân dân Quận 1 theo yêu cầu của Công ty N là 332.146.309 đồng.

Cơ sở yêu cầu phản tố:

- Đối với Hợp đồng ELN Class: Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình "Dinh dưỡng đầu đời ươm mầm phát triển tương lai" tại 05 bệnh viện trong thời gian từ ngày 19-01-2015 đến ngày 31-12-2015, Công ty D đã tạm ứng cho Công ty N tổng số tiền 3.400.275.802 đồng, công việc mà Công ty N đã thực hiện là

1.352.262.489 đồng, Công ty D đã ứng trước 2.214.502.752 đồng, như vậy Công ty D đã ứng trước vượt quá chi phí là 1.686.352.533 đồng.

- Đối với hợp đồng HCP: Công ty D đã ứng cho Công ty N 895.519.942 đồng, nhưng Công ty N không thực hiện hợp đồng và cũng chưa hoàn trả số tiền ứng trước cho Công ty D.

- Đối với thiệt hại phát sinh từ Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 của Tòa án nhân dân Quận 1: Việc Công ty N yêu cầu phong tỏa tài khoản của Công ty D là hành vi không chính đáng, gây thiệt hại cho Công ty D. Căn cứ ước tính thiệt hại trên cơ sở tiền lãi gửi tiết kiệm của số tiền bị phong tỏa 5.272.163.645 đồng là 6,3%/ năm. Do vậy thiệt hại phát sinh là 332.146.309 đồng.

Thời hạn thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

** Ý kiến của nguyên đơn về yêu cầu phản tố của bị đơn như sau:*

- Đối với Hợp đồng ELN Class:

Theo quy định tại Điều 2, Điều 3 Hợp đồng ELN Class, thời gian thực hiện Hợp đồng từ ngày 19-01-2015 đến ngày 31-12-2015 và tổng giá trị Hợp đồng là 5.614.778.554 đồng. Công ty D đã tạm ứng cho Công ty N 2 lần với số tiền là 2.212.502.752 đồng và chi phí quà tặng cho toàn chương trình với giá trị 1.185.773.050 đồng. Trên thực tế tính đến ngày 31-12-2015, giá trị mà Công ty N đã thực hiện theo Hợp đồng ELN Class là 3.404.074.505 đồng, số tiền này không bao gồm chi phí quà tặng.

Đối với quà tặng cho toàn bộ chương trình, theo yêu cầu của Công ty D, quà tặng đã được sản xuất 01 lần với số lượng lớn nhằm giảm giá thành, vì vậy số tiền chi phí cho quà tặng đã được dùng toàn bộ để sản xuất quà tặng cho chương trình theo Hợp đồng.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng, Công ty D có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty N các lần tạm ứng kế tiếp sau khi nhận được hóa đơn của Công ty N. Tuy nhiên, khi Công ty N phát hành hóa đơn số 169 ngày 24-08-2015 và gửi đến Công ty D trong cùng ngày thì đến thời điểm hiện nay, Công ty D vẫn chưa thực hiện việc thanh toán số tiền 1.189.571.753 đồng**.**

Theo quy định của Hợp đồng ELN Class, các bên sẽ quyết toán giá trị thực hiện sau khi kết thúc Hợp đồng vào ngày 31-12-2015. Vì vậy, việc Công ty D chỉ dùng các chi phí thực hiện chương trình trong Quý 1, Quý 2 năm 2015 để kết luận Công ty N chỉ mới hoàn thành 61% khối lượng công việc là hoàn toàn không có căn cứ. Trên thực tế, Công ty N vẫn tiếp tục thực hợp đồng này và đã gửi Hóa đơn cho Công ty D nhưng Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình.

Tính đến thời điểm hiện nay, Công ty D vẫn còn nợ Công ty N 1.189.571.753 đồng (số tiền thực tế Công ty N đã thực hiện chương trình 3.404.074.505 đồng - số tiền Công ty D đã tạm ứng 2.212.502.752 đồng và chi phí quà tặng 1.185.773.050 đồng). Đối với số lượng các sản phẩm quà tặng chưa sử dụng hết, Công ty N sẽ trả lại cho Công ty D sau khi có kết quả giải quyết vụ kiện hoặc kết quả quyết toán giữa hai bên. Số lượng quà tặng còn lại theo bảng kê đã nộp cho Tòa.

- Đối với Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1412-0015 ngày 10-12-2014 (Hợp đồng HCP):

Ngày 10-12-2014, Công ty D và Công ty N ký kết Hợp đồng HCP, theo đó Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình "*Lập trình dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời và chiến lược dinh dưỡng Việt Nam*" vào khoảng thời gian tháng 01-02/2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Khi thực hiện Hợp đồng, để tránh những sự cố phát sinh như chương trình trước đây tại Hà Nội, Công ty N đã tiến hành rất kỹ công tác chuẩn bị để thực hiện chương trình với chi phí là 778.878.991 đồng nhưng sau đó Công ty D không thực hiện chương trình và không có bất kỳ thông báo nào cho Công ty N. Tháng 10-2015, Công ty N gửi hồ sơ quyết toán cho Công ty D, theo đó Công ty N chỉ còn giữ của Công ty D số tiền 116.640.951 đồng. Vì vậy, Công ty D yêu cầu Công ty N hoàn trả số tiền 895.519.942 đồng là không chính xác và không có căn cứ. Công ty N sẽ hoàn trả cho Công ty D 116.640.951 đồng sau khi có kết quả giải quyết vụ kiện hoặc kết quả quyết toán giữa hai bên.

- Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Công ty N đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về việc thực hiện yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Công ty D yêu cầu Công ty N bồi thường thiệt hại là hoàn toàn không có cơ sở.

Tại phiên tòa, Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút lại yêu cầu buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền 633.785.450 đồng mà nguyên đơn đã bỏ ra để nhập hàng theo Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012. Về tiền lãi do chậm thanh toán đối với số tiền 8.741.815.643 đồng theo Hợp đồng TYT và số tiền 1.189.571.753 đồng theo Hợp đồng ELN Class, đại diện nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/ năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tiền lãi được điều chỉnh từ ngày 15-02-2016 tính đến ngày xét xử. Các yêu cầu khởi kiện khác nguyên đơn vẫn giữ nguyên.

Tại phiên tòa, Người đại diện hợp pháp của bị đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện về tiền lãi bồi thường thiệt hại phát sinh từ Quyết định số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 của Tòa án nhân dân Quận 1, được điều chỉnh tính đến ngày xét xử. Các yêu cầu phản tố bị đơn vẫn giữ nguyên.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục tống đạt, cấp, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử thì vi phạm quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

- Về nội dung vụ án:

* Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng TYT từ tháng 7 đến tháng 12-2015 và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán.

Căn cứ vào hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015 thì thời gian thực hiện là từ ngày 01-3-2015 đến hết ngày 31-12-2015. Công ty N đã thực hiện chương trình các trạm y tế trên toàn quốc bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 12-2015 theo đúng thỏa thuận. Các thư trao đổi giữa ông Martin và bà Hương không thể hiện việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và hai bên cũng không có văn bản nào thỏa thuận việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Do đó yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở.

2. Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền 1.107.251.376 đồng theo hóa đơn số 169 - hóa đơn yêu cầu tạm ứng Quý 4 và lãi phát sinh do chậm thanh toán.

Công ty N đã thực hiện đúng nội dung hợp đồng đến tháng 12/2015. Công ty N gửi hóa đơn 169 cho Công ty D yêu cầu thanh toán là có cơ sở.

3. Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền 3.620.402.994 đồng theo Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 ngày 01-02-2014.

Công ty N không thực hiện đúng theo Điều 5 của Hợp đồng phân phối từ tháng 7-2015 về việc điền và gửi đơn đặt hàng. Công ty D không có hành vi vi phạm hợp đồng. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại (về kinh tế, uy tín…) là không có cơ sở.

4. Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán 6.809.168.554 đồng theo Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 ngày 01-02-2014.

Công ty N cho rằng mình bị thiệt hại từ việc tiêu thụ sản phẩm Dumex Drugo dạng gói và sản phẩm này bị bôi xóa hạn sử dụng, gây ra sự cố tại trường Hoa Lan khiến ảnh hưởng việc tiêu thụ, gây khủng hoảng truyền thông và mất uy tín.

Biên bản làm việc của Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm Tp. Hải Phòng xác định không có bằng chứng để kết luận sản phẩm Dumex Fruit và Veg là nguyên nhân dẫn đến sự việc. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

5. Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán 4.155.297.917 đồng là chi phí cơ hội khi chấm dứt hợp đồng với Công ty D.

Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này nên không có cơ sở chấp nhận.

6. Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán 1.009.821.444 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ngày 04-5-2015.

Nguyên đơn không cung cấp được số liệu và cơ sở để yêu cầu số tiền này. Do đó không có cơ sở chấp nhận.

7. Công ty N yêu cầu Công ty D thu hồi hàng tồn kho theo Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012.

Hàng tồn kho chỉ được nhận lại khi hợp đồng chấm dứt và đối tượng trả lại phải thuộc sự điều chỉnh của Hợp đồng này. Các hóa đơn 3469, 3528, 3571 hoàn toàn không phụ thuộc Hợp đồng 006 vì trên các hóa đơn này đều có phần "giảm giá theo chương trình" đối với mặt hàng Dumex 800g, điều khoản giảm giá này không được

đề cập trong Hợp đồng 006 mà chỉ được đề cập trong Hợp đồng 008. Bên cạnh đó Hợp đồng 008 không có quy định về việc thu hồi hàng tồn kho.

Các hóa đơn 3059, 3124, 3216 không có cơ sở để khẳng định lô hàng này thuộc Hợp đồng 006. Công ty N đề cập đến các lô hàng 080115R1 nằm trong danh sách số lượng hàng tồn kho là không có cơ sở vì lô hàng này là lô hàng quy định trong hóa đơn 0003530 và phiếu giao hàng ngày 14/7/2015 (chứng từ này không được đề cập trong danh sách hàng tồn kho mà Công ty N cung cấp). Do đó yêu cầu này của Công ty N không có cơ sở chấp nhận.

Đình chỉ yêu cầu của Công ty N yêu cầu Công ty D hoàn trả 633.785.450 đồng theo Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Công ty D yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền 2.886.021.803 đồng gồm các khoản:

1. Khoản tiền 1.686.352.533 đồng do Công ty D ứng trước cho Công ty N theo Hợp đồng ELN Class (bao gồm 862.240.263 đồng chi phí thực hiện vượt quá và 824.112.270 đồng chi phí quà tặng vượt quá):

Công ty D và Công ty N đã đồng ý thỏa thuận hủy hóa đơn tạm ứng Đợt 3 (Quý 3) căn cứ theo biên bản hủy hóa đơn ngày 26-5-2015 vì số tiền tạm ứng đợt trước vẫn còn. Công ty D không tạm ứng cho Công ty N khoản tiền 1.107.251.376 đồng (Khoản tiền tạm ứng theo hóa đơn 169 mà Công ty N cung cấp). Do đó Công ty D đã vi phạm Điều 4 của Hợp đồng ELN Class. Vì vậy chưa đủ cơ sở để Công ty D yêu cầu Công ty N hoàn trả 862.240.263 đồng là chi phí thực hiện vượt quá.

Về chi phí quà tặng vượt quá 824.112.270 đồng: Chi phí này được Công ty D tính dựa trên thời gian thực hiện theo cam kết và chi phí thực hiện công việc. Thời gian thực hiện theo cam kết: 9 tháng (đã có hóa đơn Quý 1, 2, 4). Do đó không chấp nhận yêu cầu này của Công ty D.

Về chi phí thực tế: Do Công ty D chưa cung cấp biên bản thỏa thuận hủy hóa đơn Quý 3 nên chi phí này không xác định được.

2. Khoản tiền 839.844.102 đồng do Công ty D ứng dư cho Công ty N theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1412-0015 ngày 10-12-2014 (Hợp đồng HCP).

Căn cứ theo nội dung trao đổi thư điện tử giữa Công ty D và Công ty N ngày 27-7-2015 là có sự dự thảo Biên bản nghiệm thu của tháng 7 giữa 2 bên. Tuy nhiên Công ty N đã không cung cấp cho Tòa án Biên bản nghiệm thu này. Công ty N không cung cấp các chứng cứ chứng minh nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của Công ty D.

3. Đối với yêu cầu buộc Công ty N bồi thường thiệt hại phát sinh từ Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 của Tòa án nhân dân Quận 1 theo yêu cầu của Công ty N là 359.825.168 đồng.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là đúng quy định pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu này của Công ty D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tranh chấp giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Dịch vụ Nữ Việt và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Danone Việt Nam phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại liên quan đến các hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng phân phối hàng hoá và hợp đồng dịch vụ giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở tại Quận 1. Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với Công ty D Việt Nam liên quan đến Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015, nội dung Công ty D Việt Nam đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình "*Hệ thống tư vấn tầm quan trọng của dinh dưỡng đầu đời tại các tỉnh trên toàn quốc*" tại các Trạm y tế trên cả nước trong thời gian từ ngày 01-3-2015 đến ngày 31-12-2015 ("*Hợp đồng TYT*"); Giá trị Hợp đồng được thể hiện trên bảng chi phí chi tiết mà hai bên Công ty đã ký kết thống nhất tổng giá trị hợp đồng là 11.083.606.160 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty N đã thực hiện chương trình ở các trạm y tế trên toàn quốc theo đúng quy mô mà hai bên thỏa thuận. Công ty D Việt Nam đã thanh toán chi phí liên quan đến việc thực hiện chương trình dựa trên cơ sở các chứng từ Công ty N cung cấp cho các tháng 3, 4, 5, 6-2015. Tuy nhiên, khi Công ty N tiếp tục thực hiện chương trình vào các tháng còn lại của Hợp đồng và cung cấp đầy đủ chứng từ như trước cho Công ty D Việt Nam thì Công ty D Việt Nam từ chối thanh toán mà không đưa ra bất cứ lý do hay thông báo nào về việc thay đổi cách thức tiếp nhận chứng từ. Nay, Công ty N yêu cầu Công ty D Việt Nam thanh toán các chi phí thực hiện chương trình Trạm y tế còn tồn đọng với số tiền 8.741.815.643 (Tám tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, tám trăm mười lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi ba) đồng.

[3] Xét thấy, Bảng chi phí chi tiết hai bên ký kết được xem là Phụ lục Hợp đồng và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015. Nội dung bảng chi phí chi tiết thể hiện cụ thể phạm vi thực hiện chương trình, số lượng các Trạm y tế, số người tham dự, đơn giá… Công ty N đã thực hiện theo nội dung của Phụ lục cũng như gửi bảng đề nghị thanh toán và hóa đơn GTGT hợp lệ cho Công ty D Việt Nam theo Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc. Đại diện hợp pháp và Luật sư của Công ty D Việt Nam không đồng ý thanh toán với lý do: Ông Martin Hoelscher, Giám đốc điều hành của Công ty D Việt Nam đã gửi email thông báo chấm dứt chương trình và chấm dứt Hợp Đồng TYT kể từ tháng 7-2015 và bà Lương Thị Thu Hương, Giám đốc Công ty N đã gửi thư điện tử phản hồi, trong đó thể hiện đồng ý việc chấm dứt hợp đồng. Đồng thời, theo thông tin từ giám sát của Công ty D Việt Nam, từ tháng 7-2015 trở đi, Công ty N không thực hiện Hợp đồng TYT, không có hình ảnh thể hiện Công ty N có thực hiện chương trình. Xét lý do Công ty D Việt Nam nêu là không có cơ sở, bởi lẽ: Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc quy định hình thức thanh toán chỉ gồm bảng đề nghị thanh toán và hóa đơn GTGT hợp lệ, không quy định Công ty N phải gửi hình ảnh có thực hiện chương trình; Điều 6 của Hợp đồng quy định, bên chịu trách nhiệm giám sát, theo dõi, tổ chức, điều khiển toàn bộ chương trình thuộc trách nhiệm của bên B (Công ty N), hơn nữa Công ty D Việt Nam cũng không cung cấp chứng cứ xác thực về việc Công ty D Việt Nam cử giám sát và báo cáo Công ty N không thực hiện chương trình; Nội dung email thông báo chấm dứt Hợp đồng TYT của Giám đốc điều hành Công ty D Việt Nam và trả lời của Giám đốc Công ty N không khẳng định rõ

việc hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng, điều này cũng không phù hợp với thỏa thuận tại Điều 9 của Hợp đồng (Điều khoản chung) quy định: *"Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký trong hợp đồng… Mọi sửa đổi sẽ được thể hiện bằng văn bản được ký bởi các bên"*.

[4] Khoản 1 Điều 85 Luật Thương mại 2005 quy định: "Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây: Thanh toán tiền cung ứng dịch vụ như đã thỏa thuận trong hợp đồng". Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty N, buộc Công ty D phải thanh toán chi phí thực hiện chương trình cho Công ty N 8.741.815.643 (Tám tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, tám trăm mười lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi ba) đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 85 Luật Thương mại 2005.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với Công ty D Việt Nam liên quan đến Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015, với nội dung Công ty D Việt Nam đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình "*Dinh dưỡng đầu đời ươm mầm phát triển tương lai*" tại 05 bệnh viện trong thời gian từ ngày 19-01-2015 đến ngày 31-12-2015 ("*Hợp đồng ELN Class*"); Công ty N yêu cầu Công ty D Việt Nam thanh toán 1.189.571.753 đồng. Người đại diện hợp pháp và Luật sư của Công ty D Việt Nam cho rằng đến hết Quý 2 năm 2015, sau khi trừ chi phí Công ty N đã thực hiện thì số tiền Công ty D Việt Nam tạm ứng vẫn còn dư là 862.240.263 đồng, từ đó đến khi hết hạn Hợp đồng vào tháng 12-2015, Công ty N không thực hiện công việc nên Công ty D Việt Nam không chấp nhận thanh toán.

[6] Xét, giá trị Hợp đồng là 5.614.778.554 đồng (đã có VAT), bao gồm: Chi phí tổ chức là 4.429.005.504 đồng; chi phí quà tặng là 1.185.773.050 đồng. Theo thỏa thuận, Công ty D Việt Nam tạm ứng lần 1 cho Công ty N 25% tổng chi phí tổ chức, tương ứng số tiền 1.107.251.376 đồng và chi phí quà tặng là 1.185.773.050 đồng ngay sau khi ký Hợp đồng; các lần tiếp theo vào các ngày 20-3-2015, 22-6-2015, 21-9-2015, Công ty D Việt Nam tạm ứng tiếp cho Công ty N 25% tổng chi phí tổ chức tương ứng 1.107.251.376 đồng sau khi nhận được Hoá đơn của Công ty N trong vòng 30 ngày. Thực hiện Hợp đồng, Công ty D Việt Nam đã tạm ứng cho Công ty N 02 lần tổng cộng là 3.400.275.802 đồng, bao gồm: chi phí tổ chức là 2.214.502.752 đồng và chi phí quà tặng là 1.185.773.050 đồng theo Hoá đơn số 0000125 ngày 02-02-2015 và Hoá đơn số 0000133 ngày 02-3-2015. Phía Công ty N đã thực hiện chương trình theo thoả thuận tại 04 Bệnh viện là Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ, Bệnh viện Phụ sản Mê Kông, Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng, Bệnh viện Nhi Đồng Nai, có văn bản xác nhận của 04 Bệnh viện, với tổng chi phí tổ chức là 3.404.074.505 đồng (thời gian từ tháng 01 đến tháng 12-2015), Công ty D Việt Nam đã xác nhận thanh toán chi phí tổ chức từ tháng 01 đến tháng 6-2015 là 1.352.262.489 đồng, còn lại đến nay Công ty D Việt Nam chưa thanh toán là 1.189.571.753 đồng, đây là chi phí Công ty N đã thực hiện đến tháng 12-2015. Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 05-5-2016, Công ty N yêu cầu Công ty D Việt Nam thanh toán 1.107.252.376 đồng (tương ứng tạm ứng lần 3), tuy nhiên tại phiên toà, Công ty N yêu cầu Công ty D Việt Nam thanh toán chi phí đã thực hiện 1.189.571.753 đồng; Xét thấy, yêu cầu bổ sung tại phiên toà của Công ty N đã không đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không chấp nhận mà chỉ xem xét theo phạm vi đơn khởi kiện ban đầu. Căn cứ vào bảng đề nghị thanh toán, công việc Công ty N đã thực hiện có xác nhận

của các Bệnh viện, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty N buộc Công ty D Việt Nam phải thanh toán 1.107.252.376 đồng theo Hoá đơn số 169 ngày 24-8-2015.

[7] Xét Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015 và Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015, lãi suất 10%/ năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tiền lãi được tính từ ngày 15-02-2016 đến ngày xét xử. Xét thấy, như đã phân tích ở Đoạn [2], [3]; Công ty D chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán các chi phí cho Công ty N theo thoả thuận của hai Hợp đồng nên Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Công ty N buộc Công ty D phải thanh toán tiền lãi phát sinh. Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử là 15,15%/ năm. Nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 10%/ năm tính từ ngày 15-02-2016 là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi Công ty D có trách nhiệm thanh toán như sau: (8.741.815.643 đồng + 1.107.252.376 đồng) x 10%/ năm x 1 năm 10 tháng 23 ngày = 1.867.748.290 đồng. Thời hạn thanh toán ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[8] Xét yêu cầu của Công ty N buộc Công ty D bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 và Phụ lục 1 ngày 01-02-2014 với số tiền là 10.429.570.548 đồng cùng chi phí cơ hội sau khi chấm dứt Hợp đồng với số tiền là 4.155.297.917 đồng.

[9] Theo Hợp đồng, Công ty N là "bên phân phối" đối với sản phẩm của Công ty D. Công ty N cho rằng để thực hiện hợp đồng phân phối và ký kết hợp đồng cung cấp sữa cho các trường mầm non, Công ty N phải tuyển dụng thêm nhân viên để tiến hành tiếp thị, chăm sóc khách hàng nhằm đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng với các trường. Tuy nhiên đến tháng 7-2015 Công ty D không cung cấp hàng và không thông báo cho Công ty N về việc ngưng thực hiện chương trình mặc dù việc chuẩn bị của Công ty N đã hoàn tất, hành vi này của Công ty D đã vi phạm hợp đồng, gây thiệt hại về kinh tế và uy tín cho Công ty N. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh nguyên đơn đã yêu cầu Công ty D phân phối sản phẩm dưới hình thức "Đơn đặt hàng" theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hơn nữa, tại mục 4 của Hợp đồng phân phối về quyền và nghĩa vụ của Công ty D cũng không có thỏa thuận giữa hai bên về trách nhiệm của Công ty D đối với các hoạt động của Công ty N đã tiến hành nhằm thực hiện chương trình phân phối sản phẩm cho các trường mầm non. Do Công ty D không có hành vi vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 303 của Luật thương mại 2005, nên không có cơ sở buộc Công ty D có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 302 của Luật Thương mại 2005. Do đó, yêu cầu của Công ty N buộc Công ty D bồi thường thiệt hại về kinh tế khi thực hiện chương trình cho năm 2015 là 2.120.401.994 đồng và thiệt hại về mặt uy tín 1.500.000.000 đồng là không có cơ sở.

[10] Đối với yêu cầu của Công ty N yêu cầu Công ty D thanh toán số tiền Công ty N đã bỏ ra để thực hiện chương trình "Sữa học đường", tiêu thụ sản phẩm và giải quyết khủng hoảng truyền thông là 4.809.168.554 đồng, thiệt hại về mặt uy tín là 2.000.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Chương trình Sữa học đường do Công ty N và Công ty D tham gia thực hiện, trong đó Công ty N cũng là bên phân phối sản phẩm của Công ty D. Công ty N cho rằng chương trình bị thất bại là do sản phẩm của Công ty D kém chất lượng khiến trẻ bị tiêu chảy tại trường mầm non Hoa Lan (tỉnh

Hải Phòng) khiến Công ty N thiệt hại về chi phí bỏ ra thực hiện chương trình, giải quyết khủng hoảng truyền thông và thiệt hại về uy tín. Theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 12-11-2014 Công ty D có văn bản giải trình thông tin về sản phẩm gửi Cục trưởng Cục an toàn thực phẩm, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000105 ngày 01-9-2015 với số tiền 35.000.000 đồng để giải quyết hậu quả khủng hoảng truyền thông, các thư điện tử Công ty N báo cáo với Công ty D về sự cố tại trường mầm non Hoa Lan. Tuy nhiên các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không thể hiện được việc kết luận sản phẩm sữa của Công ty D kém chất lượng dẫn đến Ủy ban nhân dân các tỉnh từ chối cho Công ty N tham gia phân phối sản phẩm trong chương trình Sữa học đường. Do không có chứng cứ thể hiện hành vi vi phạm của Công ty D trong việc cung cấp sản phẩm kém chất lượng dẫn đến mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả xảy ra khiến chương trình Sữa học đường bị thất bại, nên không có cơ sở buộc Công ty D bồi thường theo quy định tại Điều 303 của Luật Thương mại 2005.

[11] Đối với thiệt hại về chi phí cơ hội với số tiền 4.155.297.917 đồng; Như đã phân tích, yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh từ Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 ngày 01-12-2014 giữa Công ty N và Công ty D phải trên căn cứ có hành vi vi phạm hợp đồng của một bên. Tuy nhiên quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có chứng cứ thể hiện Công ty D có hành vi vi phạm hợp đồng. Công ty D không có văn bản về việc hủy hợp đồng hay không cung cấp hàng hóa theo đơn hàng của Công ty N. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[12] Xét yêu cầu của Công ty N buộc Công ty D thanh toán cho Công ty N theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ký ngày 04-5-2015 với số tiền là 1.009.821.444 đồng và thực hiện nghĩa vụ thu hồi hàng hóa tồn kho theo đúng quy định tại Điều 10.1 Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012. Người đại diện hợp pháp và Luật sư của Công ty D không chấp nhận. Xét thấy:

[13] Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ký ngày 04-5-2015, Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện dịch vụ tiếp thị người tiêu dùng cho nhãn hàng Dumex Mama Gold, tổng số hàng Dumex Mama Gold bán và tặng trong chương trình là 5,95 tấn. Chương trình bán hàng được áp dụng cho khách hàng như sau: Mua 01 lon Dumex Mama Gold 800 được giảm giá 30% hoặc nhận quà tặng trị giá 30% của đơn hàng; Mua 02 lon Dumex Mama Gold 400 được tặng 01 lon Dumex Mama Gold 400. Thời gian thực hiện chương trình từ tháng 5-2015 đến ngày 31-7-2015 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, tổng giá trị hợp đồng là 1.300.189.906 đồng.

[14] Căn cứ các Hoá đơn, phiếu giao hàng số 3469 ngày 13-5-2015, Hoá đơn số 3528 ngày 13-7-2015, Hoá đơn số 3571 ngày 27-7-2015 thể hiện, Công ty D đã bán cho Công ty N 1.779,2 kg theo chương trình giảm giá 30% và chiết khấu 3% giá trị hợp đồng. Căn cứ các Hoá đơn, phiếu giao hàng số 3426, 3427 ngày 01-6-2015, Hoá đơn số 3492 ngày 13-5-2015, Hoá đơn số 3530 ngày 13-7-2015, Hoá đơn số 3573 ngày 27-7-2015 thể hiện, Công ty D đã giao cho Công ty N 4.168,8 kg với đơn giá trên các hoá đơn được ghi là 0 đồng, cho thấy đây là hàng dùng làm quà tặng và hàng dùng để cấn trừ chi phí thực hiện chương trình. Công ty N chưa làm rõ được cơ sở chứng minh cho yêu cầu đòi 1.009.821.444 đồng, số lượng sữa Công ty N nêu không phù hợp với hoá đơn, chứng từ cung cấp nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của

Công ty N buộc Công ty D thanh toán chi phí thực hiện dịch vụ là 1.009.821.444 đồng.

[15] Xét yêu cầu của Công ty N về việc thu hồi hàng tồn kho theo Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012; Theo nội dung tại bản tự khai của đại diện Công ty N ngày 18-10-2016, cho thấy các Hoá đơn 3469, 3528, 3571 không thuộc Hợp đồng 006 vì trên các Hoá đơn này đều có phần "giảm giá theo chương trình" đối với sữa Dumex 800g, điều khoản giảm giá này không được đề cập trong Hợp đồng 006 mà chỉ được đề cập trong Hợp đồng 008 và Hợp đồng 008 không có quy định về việc thu hồi hàng tồn kho. Các Hoá đơn số 3059, 3124, 3216 không có cơ sở xác định lô hàng này thuộc Hợp đồng 006, phía Công ty N đề cập đến các lô hàng 080115R1 trong danh sách số lượng hàng tồn kho là không có cơ sở vì lô hàng này được quy định trong Hoá đơn 0003530 kèm phiếu giao hàng ngày 14-7-2015, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Công ty N buộc Công ty D thu hồi hàng tồn kho.

[16] Tại phiên toà, đại diện Công ty N rút yêu cầu Công ty D phải hoàn trả số tiền mà Công ty N đã bỏ ra để nhập hàng là 633.785.450 đồng, xét thấy việc rút yêu cầu của Công ty N là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền mà Công ty N đã bỏ ra để nhập hàng là 633.785.450 đồng.

[17] Xét yêu cầu phản tố của Công ty D yêu cầu Công ty N hoàn trả số tiền ứng trước vượt quá chi phí mà Công ty N đã thực hiện theo Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015 là 1.686.352.533 đồng. Công ty D đã tạm ứng cho Công ty N 02 lần tổng cộng là 3.400.275.802 đồng, trong đó chi phí tổ chức là 2.214.502.752 đồng và chi phí quà tặng là 1.185.773.050 đồng. Theo thoả thuận Hợp đồng, ngày 22-6-2015, Công ty D phải tạm ứng tiếp chi phí tổ chức lần 3 cho Công ty N, phần chênh lệch chi phí sẽ được hai bên quyết toán khi kết thúc Hợp đồng, tuy nhiên Công ty D không tạm ứng tiếp là đã vi phạm Hợp đồng do hai bên chưa có biên bản thanh lý hay thoả thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Thực tế, Công ty N đã thực hiện chương trình với chi phí như đã nhận định tại Mục [5]. Đối với chi phí 1.185.773.050 đồng đã được thanh toán để sản xuất một lần quà tặng trong chương trình theo Bảng báo giá đã được hai bên thống nhất, không có thoả thuận tạm ứng như đối với chi phí tổ chức. Theo bảng liệt kê số lượng quà tặng hiện còn của Công ty N, phía Công ty N đồng ý trả lại cho Công ty D sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[18] Xét yêu cầu phản tố của Công ty D yêu cầu Công ty N hoàn trả số tiền tạm ứng vượt quá chi phí mà Công ty N đã thực hiện theo Hợp đồng nguyên tắc HCP-CB-ME-1412-0015 ngày 10-12-2014 là 839.844.102 đồng. Theo Hợp đồng thoả thuận, Công ty D đồng ý cho Công ty N thực hiện chương trình "Lập trình dinh dưỡng cho 1000 ngày đầu đời và chiến lược dinh dưỡng Việt Nam", thời gian thực hiện tháng 01- tháng 02 năm 2015, địa điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh, tổng chi phí thực hiện chương trình là 1.791.039.884 đồng (bao gồm VAT). Công ty D tạm ứng cho Công ty N 50% giá trị Hợp đồng là 895.519.942 đồng. Tuy nhiên, sau đó chương trình đã không thực hiện vì lý do khách quan. Tại phiên toà, Công ty D xác nhận chấp nhận thanh toán cho Công ty N 55.657.840 đồng bao gồm chi phí cho POSMs và chi phí lưu kho trong 3 tháng theo email trao đổi thống nhất giữa hai Công ty, nay Công ty D yêu cầu Công ty N hoàn trả tiền tạm ứng còn dư là 839.862.102 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Đại diện Công ty N không chấp nhận vì theo Bảng đề nghị

thanh toán liên quan đến Hợp đồng HCP thì Công ty N đã chi phí số tiền 778.878.991 đồng, hiện chỉ còn lại 116.640951 đồng, Xét thấy, Bảng đề nghị thanh toán của Công ty N liệt kê các hạng mục mà Công ty N đã thực hiện không có chứng cứ chứng minh, Công ty D không xác nhận. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty D yêu cầu Công ty N hoàn trả tiền tạm ứng còn dư là 839.862.102 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[19] Xét yêu cầu phản tố của Công ty D yêu cầu Công ty N bồi thường thiệt hại phát sinh từ Quyết định số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 của Toà án nhân dân Quận 1 đối với số tiền Công ty D bị phong toả 5.272.163.645 đồng, theo mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6,3%/ năm, tính từ ngày 05-5-2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 553.577.181 đồng. Xét thấy, ngày 20-4-2016, Công ty N nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong toả tài khoản của Công ty D, Công ty N đã nộp tiền bảo đảm theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 32/2016/QĐ-BĐBĐ ngày 28-4-2016 của Toà án nhân dân Quận 1. Yêu cầu của Công ty N là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty D.

[20] Tiếp tục duy trì Quyết định số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 của Toà án nhân dân Quận 1 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của Công ty D đối với Công ty N.

[21] Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[22] Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì ngoài việc phải thanh toán khoản tiền còn nợ, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[23] Về án phí: Công ty N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 123.594.690 đồng và án phí đối với nghĩa vụ phải thanh toán 839.862.102 đồng cho Công ty D là 37.195.863 đồng, tổng cộng án phí là 160.790.553 đồng. Công ty D Việt Nam phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho Công ty N là 119.716.816 đồng và phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 76.798.594 đồng, tổng cộng án phí là 196.515.410 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 244; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 85, Điều 302, Điều 303, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 quy định về án phí, lệ phí Toà án;

- Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH D phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N các khoản tiền sau:

- Số tiền chi phí thực hiện chương trình theo Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015 là 8.741.815.643 (Tám tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, tám trăm mười lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi ba) đồng;

- Số tiền 1.107.252.376 (Một tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi sáu) đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015;

- Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1503-0001 ngày 27-02-2015 và Hợp đồng nguyên tắc số CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015, tạm tính từ ngày 15-02-2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1.867.748.290 (Một tỷ, tám trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm chín mươi) đồng.

Trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N yêu cầu Công ty TNHH D bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng phân phối số CB-MK-1406-0012 và Phụ lục 1 ngày 01-02-2014 với số tiền là 10.429.570.548 đồng và chi phí cơ hội sau khi chấm dứt Hợp đồng với số tiền là 4.155.297.917 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N yêu cầu Công ty TNHH D thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1505-0008 ngày 04-5-2015 với số tiền là 1.009.821.444 đồng và thực hiện nghĩa vụ thu hồi hàng hóa tồn kho theo Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012.

4. Đình chỉ yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N buộc Công ty TNHH D hoàn trả số tiền mà Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N đã bỏ ra để nhập hàng là 633.785.450 (Sáu trăm ba mươi ba triệu, bảy trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm năm mươi) đồng theo Hợp đồng phân phối số CB-ME-000001-006 ngày 11-4-2012.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH D buộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N hoàn trả tiền tạm ứng còn lại 839.862.102 (Tám trăm ba mươi chín triệu, tám trăm sáu mươi hai nghìn, một trăm lẻ hai) đồng theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1412-0015 ngày 10-12-2014.

Trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

6. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH D buộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N thanh toán số tiền ứng trước vượt quá chi phí thực hiện theo Hợp đồng nguyên tắc CB-ME-1502-0003 ngày 12-01-2015 là 1.686.352.533 đồng và thiệt hại phát sinh từ Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 của Tòa án nhân dân Quận 1 là 553.577.181 đồng.

7. Duy trì Quyết định thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời số 35/2016/QĐ-ADBPKCTT ngày 05-5-2016 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 32/2016/QĐ-BĐBĐ ngày 28-4-2016 của Toà án nhân dân Quận 1 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của Công ty TNHH D đối với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N.

8. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì ngoài việc phải thanh toán khoản tiền còn nợ, hàng tháng người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

9. Về án phí:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 160.790.553 đồng, nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 66.356.617 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003485 ngày 01-02-2016 và số tiền 21.147.322 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003888 ngày 16-5-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Công ty N còn phải nộp thêm số tiền là 73.286.614 đồng.

Công ty TNHH D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 196.515.410 đồng nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 45.140.908 theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004179 ngày 05-7-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Công ty TNHH D còn phải nộp thêm số tiền là 151.374.502 đồng.

10. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh
- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trương Thị Quỳnh Trâm